

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mẫu B01 - DN/HN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	MÃ	Số liệu hợp nhất tại ngày 31/12/2009	Số liệu hợp nhất tại ngày 31/3/2010
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2,160,410,615,153	2,502,486,775,970
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	557,524,876,302	610,056,371,725
1.	Tiền	111	42,888,247,535	92,556,371,725
2.	Các khoản tương đương tiền	112	514,636,628,767	517,500,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	980,957,425,749	1,108,115,877,486
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	989,129,947,749	1,116,632,230,886
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(8,172,522,000)	(8,516,353,400)
III.	Các khoản phải thu	130	621,504,128,192	783,641,440,766
1.	Phải thu của khách hàng	131	624,691,830,518	786,316,226,426
	- Phải thu của hoạt động nhận TBH		333,523,481,922	456,342,265,992
	- Phải thu của hoạt động nhượng TBH		175,753,270,420	222,153,748,767
	- Phải thu khác của khách hàng		115,415,078,176	107,820,211,667
2.	Trả trước cho người bán	132	-	-
3.	Phải thu nội bộ	133	-	-
4.	Các khoản phải thu khác	138	38,250,000	551,166,666
5.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(3,225,952,326)	(3,225,952,326)
IV.	Hàng tồn kho	140	42,544,234	59,203,234
1.	Hàng tồn kho	141	42,544,234	59,203,234
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	381,640,676	613,882,759
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	168,195,580	168,195,580
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	102,042,577	127,454,645
3.	Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	158	111,402,519	318,232,534
B.	TAI SẢN DÀI HẠN	200	899,094,346,419	804,419,107,501
I.	Tài sản cố định	220	34,287,821,466	33,643,707,345
1.	Tài sản cố định hữu hình:	221	34,232,775,588	33,588,661,467
	- Nguyên giá	222	54,253,171,354	54,299,104,081
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(20,020,395,766)	(20,710,442,614)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	-	-
	- Nguyên giá	228	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	55,045,878	55,045,878
II.	Chi phí chờ phân bổ (Giá trị còn lại phân chênh lệch tăng		14,640,221,973	13,908,210,875
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	844,166,302,980	750,867,189,281
1.	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	372,983,409,999	492,380,909,999
	- Góp vốn cổ phần		278,749,910,000	342,333,910,000
	- Góp vốn liên doanh		94,233,499,999	150,046,999,999
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	471,182,892,981	258,486,279,282
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	-	-
IV.	Lợi thế thương mại	260	-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	270	6,000,000,000	6,000,000,000
1.	Tài sản dài hạn khác (Ký quỹ BH)	278	6,000,000,000	6,000,000,000
	CỘNG TÀI SẢN		3,059,504,961,572	3,306,905,883,471

STT	NGUỒN VỐN	MÃ	Số liệu hợp nhất tại ngày 31/12/2009	Số liệu hợp nhất tại ngày 31/3/2010
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,062,504,809,459	1,251,075,542,673
I.	Nợ ngắn hạn	310	590,740,333,490	759,827,028,283
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2.	Phải trả cho người bán	312	546,400,669,767	701,899,991,861
	- Phải trả của hoạt động nhận TBH (3313)		175,517,008,388	280,685,146,797
	- Phải trả của hoạt động TBH (3314)		365,396,358,971	414,680,775,101
	- Phải trả về hàng hoá lao vụ		-	-
	- Phải trả khác		5,487,302,408	6,534,069,963
3.	Người mua trả tiền trước	313	1,040,668,439	9,464,787,540
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	38,547,563,947	43,541,891,501
5.	Phải trả cán bộ CNV	315	3,182,666,713	3,213,327,946
6.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1,568,764,624	1,707,029,435
II.	Nợ dài hạn	320	467,914,342,895	487,663,727,592
1	Phải trả dài hạn người bán (Dự phòng Ngh/vụ)	321	456,828,037,217	474,477,072,998
	- Dự phòng phí		153,472,672,653	166,574,518,869
	- Dự phòng bồi thường		207,056,763,690	208,282,832,782
	- Dự phòng DDL		96,298,600,874	99,619,721,347
2.	Phải trả dài hạn khác	323	1,135,358,699	1,297,492,811
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	243,286,229	283,424,747
4.	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		2,173,952,085	2,426,028,371
5	Dự phòng thuế nhà thầu nước ngoài		7,533,708,665	9,179,708,665
III	Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi		3,850,133,074	3,584,786,798
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,996,976,871,387	2,055,654,658,317
I.	Vốn chủ sở hữu	410	1,996,976,871,387	2,055,654,658,317
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	683,604,900,000	691,133,400,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	1,104,116,030,642	1,104,116,030,642
3.	Cổ phiếu ngân quỹ	413	-	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414	-	-
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	8,009,310,605	11,701,201,397
6.	Quỹ đầu tư phát triển và nghiên cứu khoa học	416	10,458,867,357	11,423,163,951
7.	Quỹ dự phòng tài chính	417	52,294,336,782	57,115,819,750
8.	Quỹ dự trữ bắt buộc	418	26,147,168,392	28,557,909,876
9.	Lợi nhuận chưa phân phối	419	112,346,257,609	151,607,132,701
	Trong đó: LN không phân phối (CLTG)		8,433,141,804	8,433,141,804
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	23,280,726	175,682,481
	TỔNG NGUỒN VỐN		3,059,504,961,572	3,306,905,883,471

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2010 (Số liệu hợp nhất)	Quý I năm 2009 (Báo cáo riêng công ty mẹ)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	328,973,545,776	290,401,489,594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	189,294,973,160	171,163,001,437
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	139,678,572,616	119,238,488,157
4. Giá vốn hàng bán (*)	11	126,999,162,917	106,000,500,902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	12,679,409,699	13,237,987,255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	58,864,933,668	49,727,779,031
7. Chi phí tài chính	22	918,772,186	51,050,000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,675,994,741	7,428,630,248
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	60,949,576,440	55,486,086,038
11. Thu nhập khác	31	3,508,113,002	1,827,650,157
12. Chi phí khác	32	743,977,199	-
13. Lợi nhuận khác	40	2,764,135,803	1,827,650,157
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	63,713,712,243	57,313,736,195
16. Điều chỉnh (tăng), giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	51	3,635,560,888	1,483,438,677
17. Lợi nhuận chịu thuế TNDN	52	60,078,151,355	55,830,297,518
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	53	15,019,537,839	9,770,302,066
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	54	40,138,518	
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	48,654,035,886	47,543,434,129
- 20.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	175,682,481	-
- 20.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	48,478,353,405	47,543,434,129

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2010

LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03 - DN/HN

Đơn vị : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MS	31/03/2009 (Báo cáo riêng công ty mẹ)	31/03/2010 (Số liệu hợp nhất)
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tiền thu từ kinh doanh nhận nhượng TBH	01	64,772,625,713	84,394,763,665
2	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng TBH, d	02	(56,640,030,204)	(64,288,380,118)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,081,622,700)	(5,466,668,437)
4	Tiền chi nộp các loại thuế	05	(7,694,409,891)	(10,495,426,508)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21,822,629,218	16,621,248,833
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11,949,801,786)	(22,059,396,405)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,229,390,350	(1,293,858,970)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các Tsản dài hạn khác	21	(45,037,566)	(61,662,727)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn	22	-	-
3	Tiền chi cho vay	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay	24	1,700,597,500	-
5	Tiền chi đầu tư tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, chi khác	25	(284,678,224,123)	(565,865,337,705)
6	Tiền thu hồi đầu tư	26	342,608,191,781	486,187,404,549
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46,180,520,567	66,828,970,065
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	105,766,048,159	(12,910,625,818)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	78,949,000,000
2	Tiền chi cho phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của SH		-	-
3	Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
5	Tiền chi lãi góp vốn cổ phần, thanh toán nhanh	34		-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	78,949,000,000
IV.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(20+30+40)	50	108,995,438,509	64,744,515,212
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	426,025,983,308	544,802,365,721
2	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	76,563,335	509,490,792
V.	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ(50+60+61)	70	535,097,985,152	610,056,371,725

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CBTT - 03 (Sửa đổi)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Số hợp nhất đầu kỳ	Số hợp nhất cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	2,160,410,615,153	2,502,486,775,970
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	557,524,876,302	610,056,371,725
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	980,957,425,749	1,108,115,877,486
3	Các khoản phải thu	621,504,128,192	783,641,440,766
4	Hàng tồn kho	42,544,234	59,203,234
5	Tài sản ngắn hạn khác	381,640,676	613,882,759
II	Tài sản dài hạn	899,094,346,419	804,419,107,501
1	Tài sản cố định	34,232,775,588	33,588,661,467
	- Tài sản cố định hữu hình	54,253,171,354	54,299,104,081
	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình (*)	(20,020,395,766)	(20,710,442,614)
	- Tài sản cố định vô hình		
	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình (*)		
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	844,166,302,980	750,867,189,281
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	55,045,878	55,045,878
4	Tài sản dài hạn khác	20,640,221,973	19,908,210,875
	TỔNG TÀI SẢN	3,059,504,961,572	3,306,905,883,471
I	Nợ phải trả	1,062,504,809,459	1,251,075,542,673
1	Nợ ngắn hạn	590,740,333,490	759,827,028,283
2	Nợ dài hạn	467,914,342,895	487,663,727,592
3	Nợ khác	3,850,133,074	3,584,786,798
II	Vốn chủ sở hữu	1,996,976,871,387	2,055,654,658,317
1	Nguồn vốn và quỹ	1,996,976,871,387	2,055,654,658,317
	- Nguồn vốn kinh doanh	683,604,900,000	691,133,400,000
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Thặng dư vốn	1,104,116,030,642	1,104,116,030,642
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8,009,310,605	11,701,201,397
	- Các quỹ	88,900,372,531	97,096,893,577
	- Lợi nhuận chưa phân phối	112,346,257,609	151,607,132,701
	Tr/đó: LN do đánh giá lại số dư ng.tệ cky		
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác		
III	Lợi ích cổ đông thiểu số	23,280,726	175,682,481
	TỔNG NGUỒN VỐN	3,059,504,961,572	3,306,905,883,471

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số hợp nhất kỳ báo cáo	Số hợp nhất Lũy kế
1	Tổng doanh thu thuần	202,051,619,286	202,051,619,286
	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh BH	139,678,572,616	139,678,572,616
	Doanh thu về đầu tư tài chính	58,864,933,668	58,864,933,668
	Doanh thu khác	3,508,113,002	3,508,113,002
2	Tổng chi phí	138,337,907,043	138,337,907,043
	Chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	126,999,162,917	126,999,162,917
	Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi đầu tư tài chính	10,594,766,927	10,594,766,927
	Chi phí khác	743,977,199	743,977,199
3	Lợi nhuận trước thuế	63,713,712,243	63,713,712,243
4	Điều chỉnh (tăng), giảm LN chịu thuế TNDN	3,635,560,888	3,635,560,888
5	Lợi nhuận chịu thuế	60,078,151,355	60,078,151,355
6	Thuế thu nhập phải nộp	15,019,537,839	15,019,537,839
7	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	40,138,518	40,138,518
8	Lợi nhuận sau thuế	48,654,035,886	48,654,035,886
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	175,682,481	175,682,481
	- Lợi ích của cổ đông của công ty mẹ	48,478,353,405	48,478,353,405

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm
- 3. Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính
- 4. Tổng số công ty con: 01**
 - Số lượng công ty con được hợp nhất: 01
 - + Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare
 - + Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60%
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm :**
 - Công ty mẹ: bắt đầu từ ngày 01/01/2010, kết thúc vào ngày 31/12/2010
 - Công ty con: kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/10/2009, kết thúc vào ngày 31/12/2010

- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán đối với các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 của Bộ Tài chính; QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo riêng của Công ty mẹ và công ty con tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa Tổng công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng USD được qui đổi ra Đồng Việt nam theo tỷ giá hạch toán nội bộ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được qui đổi ra USD theo tỷ giá hạch toán nội bộ trước khi chuyển đổi ra Đồng Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá hạch toán nội bộ và tỷ giá thực tế liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày được hạch toán vào kết quả kinh doanh.
- Số dư tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các loại tiền và phải thu phải trả khác không liên quan đến hạch toán doanh thu chi phí trong kỳ không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh mà theo dõi trên tài khoản chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

*** TSCĐ Hữu hình:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo riêng của Tổng công ty.
- Đầu tư vào công ty con: Theo nghị quyết số 22/NQ-HĐQT/2008 ngày 05/12/2008 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty phê duyệt đề án thành lập công ty Cổ phần Đầu tư VINARE (Vina- Invest) với Vốn điều lệ tại thời điểm thành lập là 100 tỷ VND; trong đó Tổng công ty góp theo tỷ lệ 60%, tương đương 60 tỷ VND. Tính đến ngày 31/03/2010 Tổng công ty đã góp vào công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với số vốn góp là 60 tỷ đồng, khoản vốn góp này được ghi nhận theo giá gốc và trình bày trên khoản mục đầu tư vào công ty con trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tổng công ty.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

a. Dự phòng nghiệp vụ phải trả: là các khoản dự phòng được quy định tại thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/12/2007 và công văn số 5910/BTC-BH của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/5/2008, qui định cụ thể:

- *Dự phòng phí:* Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% phí giữ lại trong năm tài chính và bằng 50% phí giữ lại đối với các loại hình bảo hiểm khác;
- *Dự phòng bồi thường :* Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ;
- *Dự phòng tổn thất lớn:* Trích bằng 3% tổng phí giữ lại .

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

- Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

c. Dự phòng trợ cấp thôi việc

- Thực hiện theo hướng dẫn Nghị định số 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/05/2003 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;
- Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 của Tổng công ty với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức)

b. Công ty con

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Tại thời điểm 31/03/2010 các cổ đông đang hoàn tất việc góp vốn bổ sung đợt 2 theo quyết định số 01/2010/NQ-HĐQT ngày 22/01/2010 của HĐQT. Số vốn điều lệ góp bổ sung đợt 2 tăng thêm tại thời điểm 31/03/2010 là: 49.528.500.000 đồng và đã được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Ngày 20/04/2010 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 02/2010/NQ-HĐQT, theo đó các cổ đông được phép gia hạn đóng vốn đợt 2 đến thời điểm 30/4/2010.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi bản thanh toán của khách hàng được xác nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi phát sinh;

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

- Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.
- Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đang tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Hiện nay, vẫn chưa có quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thận trọng công ty mẹ đã thực hiện trích lập dự phòng thuế nhà thầu phải nộp cho số phí chuyển TBH ra nước ngoài Quý I năm 2010 là: 1.653.000.000 đồng.

VI. Các thông tin khác

1. Theo qui định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định thì “ Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần “. Từ năm 2009 trở về trước khoản chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá Tổng công ty mẹ được theo dõi và trích khấu hao như TSCĐ vô hình, thời gian phân bổ là 20 năm; hiện Tổng công ty mẹ đã thực hiện phân bổ được 5 năm. Căn cứ qui định trên, giá trị còn lại của khoản chênh lệch này được theo dõi như một khoản chi phí chờ phân bổ trên Bảng cân đối kế toán, Tổng công ty mẹ sẽ thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.

2. Theo hướng dẫn tại thông tư số 39/2010/TT-BTC ngày 22/03/2010 của Bộ Tài chính, Tổng công ty mẹ và công ty con thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế TNDN của năm 2010. Thời gian gia hạn là 3 tháng kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.

3. Theo hướng dẫn tại thông tư số 244/2009 /TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó quỹ Khen Thưởng, Phúc lợi được trình bày lại như một khoản chi phí phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

4. Như thuyết minh ở phần “ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”. Tại ngày 31/3/2010 các cổ đông công ty con đang hoàn tất việc góp vốn bổ sung giai đoạn 2. Hội đồng quản trị công ty con đã ban hành quyết định số 02/2010/NQ-HĐQT ngày 20/04/2010, theo đó các cổ đông được phép gia hạn đóng vốn đợt 2 đến thời điểm 30/4/2010. Phần lợi ích của cổ đông thiểu số tại thời điểm 31/3/2010 được tạm tính trên cơ sở tỷ lệ vốn góp đã đăng ký là 40%.

5. Do có sự khác biệt giữa kỳ kế toán năm của công ty mẹ (01/01/2010-31/12/2010) và kỳ kế toán năm đầu tiên của công ty con (01/10/2009 -31/12/2010). Trong năm 2009, Tổng công ty cũng chưa thực hiện hợp nhất báo cáo của công ty con. Do vậy, trong kỳ kế toán hiện tại Tổng công ty đã thực hiện hợp nhất báo cáo của công ty con cho cả giai đoạn từ 01/10/2009 đến 31/03/2010.

6. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

(Đơn vị tính: đồng VN)

STT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2010 (số liệu hợp nhất)	Quý I năm 2009 (Báo cáo riêng của công ty mẹ)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	328,973,545,776	290,401,489,594
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	189,294,973,160	171,163,001,437
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	139,678,572,616	119,238,488,157
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	126,999,162,917	106,000,500,902
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	12,679,409,699	13,237,987,255
6	Doanh thu hoạt động tài chính	58,864,933,668	49,727,779,031
7	Chi phí tài chính	918,772,186	51,050,000
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,675,994,741	7,428,630,248
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	60,949,576,440	55,486,086,038
10	Thu nhập khác	3,508,113,002	1,827,650,157
11	Chi phí khác	743,977,199	
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	2,764,135,803	1,827,650,157
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	63,713,712,243	57,313,736,195
14	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	60,078,151,355	55,830,297,518
15	Thuế TNDN	15,019,537,839	9,770,302,066
16	Chi phí thuế TN hoãn lại	40,138,518	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN(16=13-15)	48,654,035,886	47,543,434,129

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 05 năm 2010
Tổng Giám đốc